

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH TÂY NINH



TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NĂM TRƯỚC (%)

GROWTH RATE OF SOME INDICATORS COMPARED TO PREVIOUS YEAR (%)

2022

2021

Tổng sản phẩm trên địa bàn
Gross regional domestic product



9,21
0,88

Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue



7,65
5,06

Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure



-3,93
4,04

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
(giá hiện hành)
Investment (current prices)



-6,55
12,02

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân
Average consumer price index



3,09
2,64

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals



-0,07
1,62

Chỉ số sản xuất công nghiệp
Index of industrial production



15,46
2,37

Tổng mức bán lẻ HH & D.thu DVTĐ
Retail sales of goods and services



-4,44
25,31

Hành khách luân chuyển
Passengers traffic



-45,65
102,57

Hàng hóa luân chuyển
Freight traffic



-6,50
14,96

Tỷ lệ tăng dân số
Population growth rate



0,58
0,30

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force aged 15+



-4,66
2,16

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

2022

DÂN SỐ Population (Người - Person)

1.188.758



596.184
Nam - Male
50,15%



386.726
Thành thị - Urban
32,53%



592.574
Nữ - Female
49,85%



802.032
Nông thôn - Rural
67,47%

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Labour force at 15+
(Người - People)

669.781

373.252
Nam - Male
55,73%

296.529
Nữ - Female
44,27%



213.558
Thành thị - Urban
31,88%

456.223
Nông thôn - Rural
68,12%

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LLLĐ TRONG ĐỘ TUỔI Unemployment rate in working age

1,69%



TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO Percentage of trained labour force at 15+

17,80%

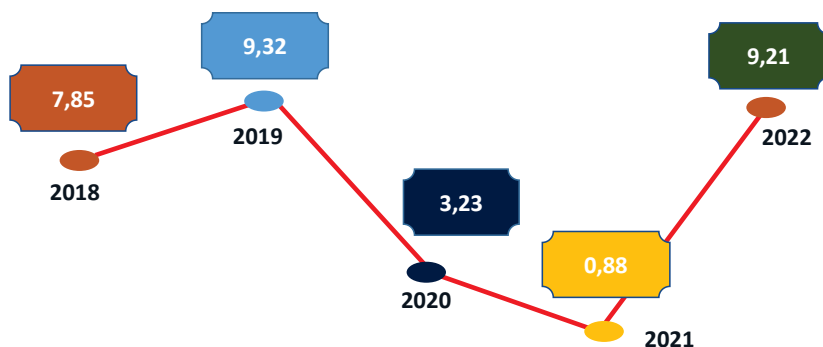
20,50%
Nam - Male

14,40%
Nữ - Female

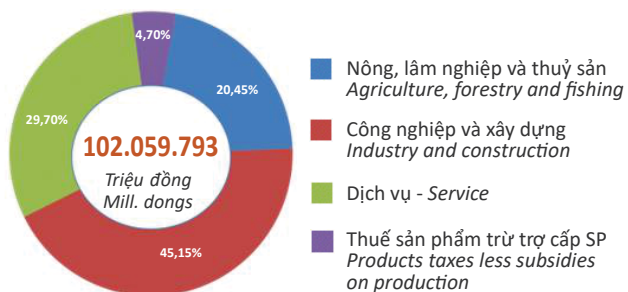


TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET AND INSURANCE

TỐC ĐỘ TĂNG GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%) GRDP growth rate at constant 2010 prices (%)



QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH 2022 GRDP size and structure at current prices in 2022



GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI NĂM 2022 GRDP per capita in 2022

85.854

Nghìn đồng
Thous. dong



BẢO HIỂM 2022 Insurance 2022



4.934

(Tỷ đồng - Bill. dong)

Thu từ bảo hiểm
Insurance revenue



219.157

(Người - Person)

Tham gia bảo hiểm XH
Participater in
Social insurance



3.354

(Tỷ đồng - Bill. dong)

Chi cho bảo hiểm
Expenditure on insurance

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022 State budget 2022 (Triệu đồng - Mill. dong)

22.500.083



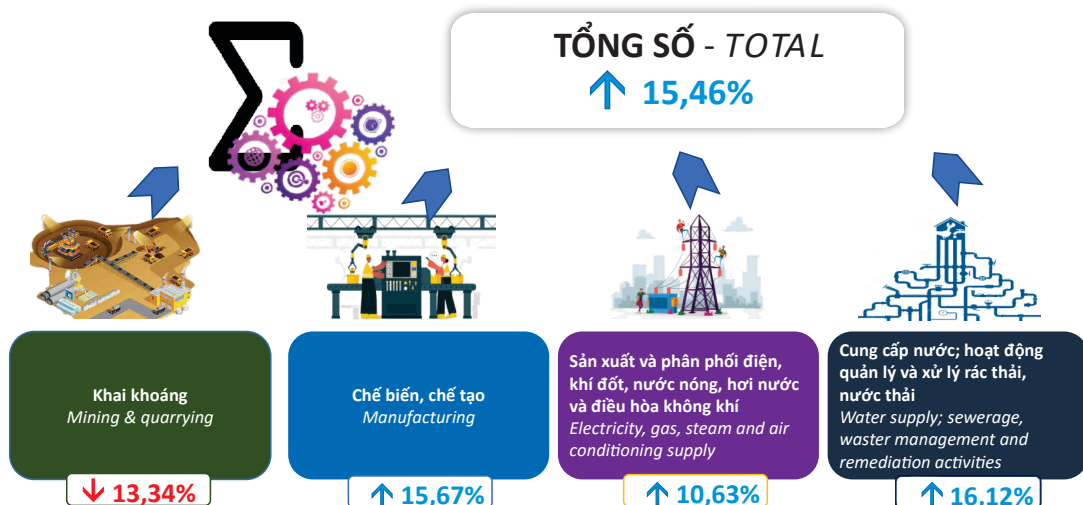
Tổng thu
Total revenue

18.123.465

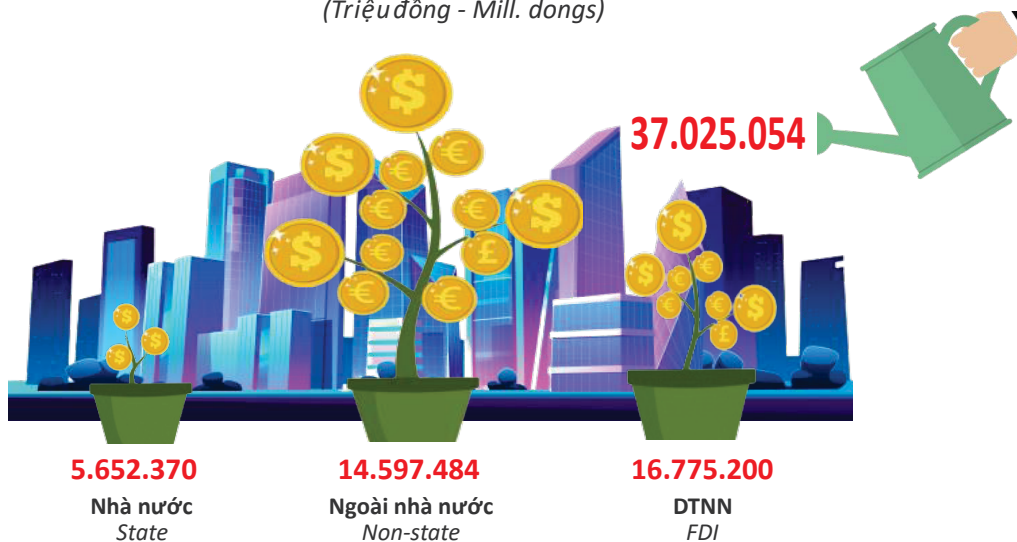


Tổng chi
Total expenditure

TỐC ĐỘ TĂNG CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2021
IIP growth rate compared to 2021



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH
Investment at current prices
(Triệu đồng - Mill. dong)



ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI
Foreign direct investment



Dự án
Project

16



Vốn đăng ký
Registered capital
(Triệu USD - Mill. USD)

534,7



DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Acting enterprise in 2021

4.218

Doanh nghiệp - Enterprise



196.685

**Lao động trong
các doanh nghiệp**
Employees
(Người - Person)



364.302,7

Tổng nguồn vốn
Total capital
(Tỷ đồng - Bill. dong)



9.196

**Thu nhập BQ/tháng của
người lao động**
*Average compensation per
month of employees*
(Nghìn đồng - Thous. dong)



13.779,3

Lợi nhuận trước thuế
Profit before taxes
(Tỷ đồng - Bill. dong)

HỢP TÁC XÃ NĂM 2021 *Cooperative in 2021*

109



Lao động
Employees

977

(Người - Person)

CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Non-farm individual business establishments in 2022

Cơ sở - Establishments



77.199

(Cơ sở - Est.)

Lao động - Employees



129.429

(Người - Person)

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

Production of cereals
(Tấn -Ton)



Sản lượng lúa
Production of paddy



808.773

Sản lượng ngô
Production of maize



30.228

SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG

Living weight of livestock
(Tấn -Ton)



534

Trâu - Buffaloes



2.937

Bò - Cattles



43.949

Lợn - Pig



41.047

Gia cầm - Poultry

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI

New concentrated planted
forest area (Ha)

376



2021

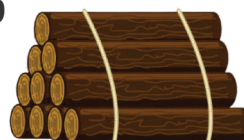
2022

381

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC

Production of exploited wood (M³)

55.319



2021

2022

69.513

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Production of fishery (Tấn -Ton)

2.007

Khai thác
Catch

15.649

Nuôi trồng
Aquaculture

13.642



**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG**

*Retail sales of goods
and turnover of services
(Triệu đồng - Mill. dong)*



97.640.513

Bán lẻ
Retail sales



76.428.935
↑ 22,78%
so với 2021
Compared to 2021

Dịch vụ lưu trú, ăn uống
*Accommodation, food
and beverage service*



11.682.792
↑ 33,06%
so với 2021
Compared to 2021

Du lịch lữ hành
*Travel and
tourism*



7.360
↑ 66,48%
so với 2021
Compared to 2021

Dịch vụ khác
Other services



9.521.426
↑ 38,20%
so với 2021
Compared to 2021

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA
*Number of domestic visitors
(Nghìn lượt người - Thous. visitors)*

2,18

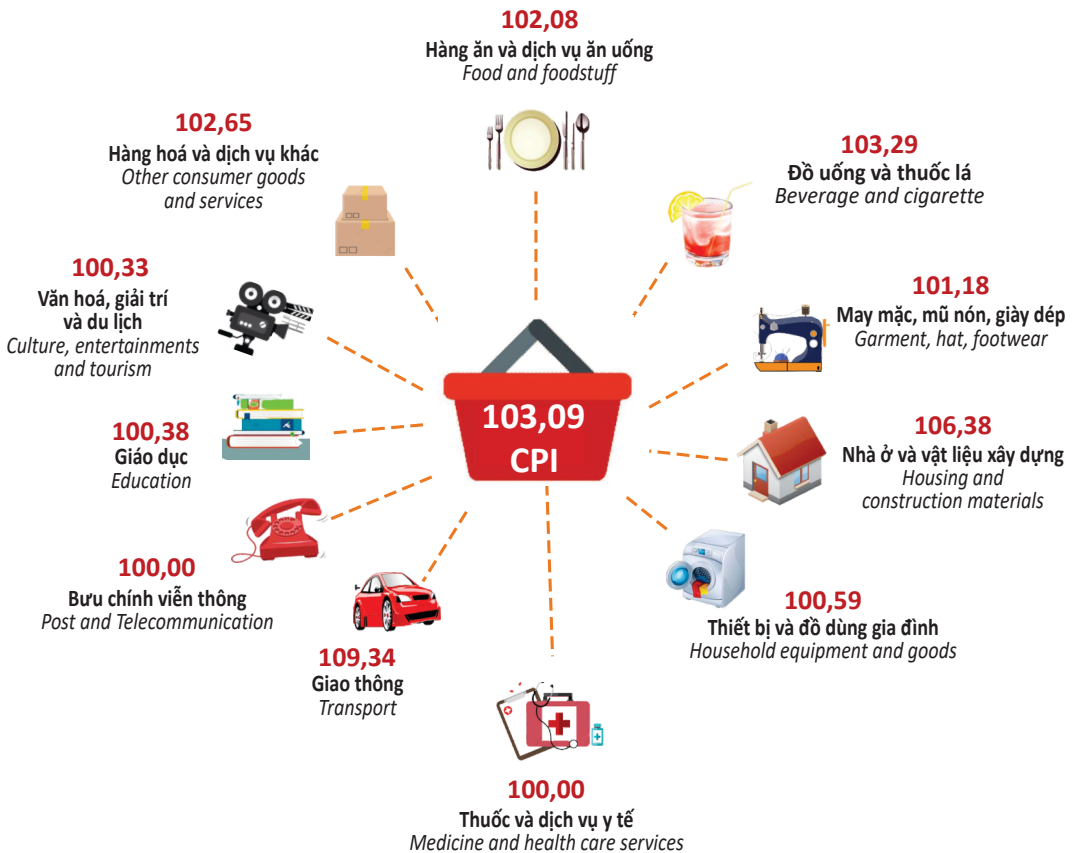
**Số lượt khách do các cơ sở
lữ hành phục vụ**
*Number of visitors serviced
by travel agencies*



CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

2022

CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN (Năm trước = 100) - %
AVERAGE PRICE INDEX (Previous year = 100) - %



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
Gold price index



101,43%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
USD price index



102,22%

VẬN TẢI
Transport

Hành khách - Passengers

VẬN CHUYỂN
Passengers carried

24.904 Nghìn người
Thous. persons

↑ **142,42%**
So với 2021
Compared to 2021



LUÂN CHUYỂN
Passengers traffic

1.547.013 Nghìn người.km
Thous. persons.km

↑ **102,57%**
So với 2021
Compared to 2021

Hàng hóa - Freight

VẬN CHUYỂN
Freight carried

16.417 Nghìn tấn
Thous. tons

↑ **12,58%**
So với 2021
Compared to 2021



LUÂN CHUYỂN
Freight traffic

1.253.260 Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

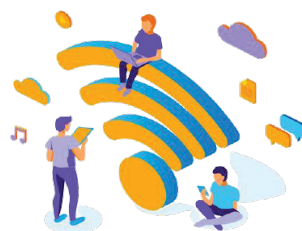
↑ **14,96%**
So với 2021
Compared to 2021

TRUYỀN THÔNG
Communication



1.604.743

Số lượng thuê bao
điện thoại và internet
Number of telephone,
internet subscribers
(Thuê bao - Subscriber)



1.467.904



317
(Trường - School)



Giáo viên - Teacher
8.693
(Người - Person)



Học sinh - Pupil
198.149
(Người - Person)



Học sinh/giáo viên
Pupil/teacher
23
(Học sinh - Pupil)



Học sinh/lớp học
Pupil/class
36
(Học sinh - Pupil)

ĐÀO TẠO
Training



Trường trung cấp
Professional secondary
03

Học sinh
Pupil
2.897

Trường cao đẳng
Colleges
02

Sinh viên
Student
1.461

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ HEALTH AND LIVING STANDARDS

2022



3.694

Cán bộ ngành y
Medical staff



117

Cơ sở y tế
Health establishments



3.170

Giường bệnh
Patient bed

MỨC SỐNG DÂN CƯ Living standards

4.617



Thu nhập bình quân đầu người
một tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous.dongs)

100%



Tỷ lệ dùng điện
sinh hoạt
Percentage of
households using
electricity

1,23%



Tỷ lệ hộ nghèo
Poverty rate